

Bản án số: 289/2019/HS-PT

Ngày 3-10-2019

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Cường**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Thanh Long**

Ông **Đặng Kim Nhân**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Dương Thị Tuyết Trinh**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông **Quách Đức Dũng** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 3 tháng 10 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 43/2018/TLPT-HS ngày 14 tháng 12 năm 2018 đối với bị cáo **Đinh Thị L** về tội “*Tham ô tài sản*”. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2018/HS-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Bị cáo có kháng cáo:

Đinh Thị L sinh ngày 03 tháng 6 năm 1980, tại tỉnh Hòa Bình; nơi cư trú: Tổ dân phố 06, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum; nghề nghiệp: Nhân viên; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12 (cao đẳng); dân tộc: Mường; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Thượng K1 và bà Xa Thị L2; có chồng là Hà Văn Th1 (đã ly hôn) và 03 con, lớn nhất sinh năm 2004, nhỏ nhất sinh năm 2017; tiền án: Không, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Đinh Thị L:

1. Ông **Đinh Văn H** - Luật sư của Văn phòng luật sư Văn H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kon Tum, có mặt.

2. Bà **Nguyễn Thị Thúy H1** - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Kon Tum, có mặt.

- *Người bị hại:*

Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T, tỉnh Kon Tum.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **A** - Chức vụ: Trưởng phòng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Huỳnh Ngọc T1** - Chức vụ: Phó Trưởng phòng, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh **Lê Trung T2**; trú tại: số 391/17 đường U, tổ 04, phường T4, thành phố K, tỉnh Kon Tum, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Lê Trung T2: Ông **Lê Văn H2** - Luật sư thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

2. Anh **Lê Hồng C**; trú tại: Trung tâm giáo dục nghề nghiệp huyện T, tỉnh Kon Tum, có mặt.

3. Anh **Đồng Lâm Th**; trú tại: Thôn P, xã V, thành phố K, tỉnh Kon Tum, vắng mặt.

4. Anh **Lê Thái L**; vắng mặt.

5. Anh **Nguyễn Văn T3**; vắng mặt.

Cùng trú tại: Khu tập thể UBND huyện T, tỉnh Kon Tum.

6. Anh **Lương Ngọc L1**; vắng mặt.

7. Bà **Nguyễn Thị H3**; vắng mặt.

Cùng trú tại: Thôn H5, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi.

8. Anh **Nguyễn Ngọc Q**; trú tại: Khối 10, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum, vắng mặt.

9. Chị **Trần Thị H4**; trú tại: số 801 đường H6, tổ dân phố 04A, thị trấn Đ1, huyện Đ1, tỉnh Kon Tum, vắng mặt.

10. Ủy ban nhân dân huyện T. Người đại diện theo pháp luật, ông **A2** - Chức vụ: Chủ tịch. Người đại diện theo ủy quyền, ông **A3** - Chức vụ: Phó Chủ tịch, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 12/5/2010, Đinh Thị L được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T tiếp nhận hợp đồng lao động, bố trí làm việc tại Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T. Tại đây, L được lãnh đạo Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T phân công làm công tác Văn thư - Thủ quỹ của Phòng.

Trong thời gian công tác tại Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T từ ngày 15/5/2010 đến ngày 05/11/2013 với chức vụ là Thủ quỹ, Đinh Thị L đã không chi trả tiền cho các đối tượng chính sách mà thực hiện việc điểm chỉ giả, ký giả tên của các đối tượng chính sách vào mục người nhận tiền trong các danh sách nhận tiền, cụ thể như sau:

- Đối với khoản tiền truy lĩnh cho các đối tượng thiếu tên trong phần mềm năm 2009:

Ngày 15/12/2011, Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T lập Giấy rút dự toán ngân sách tạm ứng số tiền 185.872.000 đồng để chi trả cho 32 đối tượng chính sách thiếu tên trong phần mềm năm 2009. Đinh Thị L trực tiếp đi nhận tiền tại Kho bạc nhà nước huyện T. Sau khi nhận tiền về, L được giao nhiệm vụ chi trả tiền cho các đối tượng chính sách, L đã chi trả cho 06 đối tượng chính sách tại các xã V1, Đ2, Đ1 với số tiền là 39.980.000 đồng; có 01 đối tượng Y ở xã Đ3, huyện T đã chết cho nên không có cơ sở xác định được đối tượng này đã nhận tiền hay chưa. Còn lại 25 đối tượng với số tiền 141.132.000 đồng, L không chi trả tiền cho họ mà tự ký giả tên của người nhận vào mục người nhận tiền trong “*Danh sách chi trả trợ cấp ưu đãi một lần tháng 12/2011*”.

Sau đó, L đem toàn bộ chứng từ do mình ký giả đưa cho cho Đồng Lâm Th – Kế toán đơn vị tổng hợp, báo cáo, trình Lê Trung T2 - Trưởng phòng ký giấy đề nghị thanh toán tạm ứng ngày 29/12/2011 với Kho bạc nhà nước huyện T. Ngày 31/12/2011, Kho bạc nhà nước huyện T đã duyệt thanh toán tạm ứng đối với toàn bộ số tiền 185.872.000 đồng.

- Đối với khoản tiền điều dưỡng người có công năm 2012:

Ngày 25/12/2012, Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T lập giấy rút dự toán ngân sách thực chi số 56 để rút số tiền 142.500.000 đồng chi trả tiền điều dưỡng năm 2012 cho 172 đối tượng chính sách. L trực tiếp đi nhận tiền tại Kho bạc nhà nước huyện T. Sau khi nhận tiền về, L được giao nhiệm vụ chi trả số tiền trên cho các đối tượng chính sách nhưng L đã không thực hiện việc chi trả số tiền 129.700.000 đồng cho 156 đối tượng chính sách mà đã tự ký giả tên của người nhận vào mục “*Ký nhận*” trong “*Danh sách người có công được điều dưỡng năm 2012*”. Còn lại 16 đối tượng, quá trình điều tra không xác định được họ đã nhận tiền hay chưa vì có 15 đối tượng đã chết sau thời điểm tháng 12/2012 và 01 đối tượng là A Minh ở xã Văn Xuôi, huyện T không nhớ đã nhận tiền hay chưa.

- Đối với khoản tiền chi trả trợ cấp mai táng phí cho đối tượng chính sách người có công từ trần thời điểm tháng 4 năm 2013:

Ngày 09/5/2013, Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T lập giấy rút dự toán ngân sách tạm ứng số tiền 413.270.000 đồng chi trả tiền mai táng phí cho thân nhân của 32 đối tượng chính sách. L là người trực tiếp nhận tiền tại Kho bạc nhà nước huyện T. Sau khi nhận tiền về, L đã cấp phát tiền mai táng phí cho cán bộ thương binh xã hội thuộc UBND các xã T, Đ3, Đ4, M, Đ1 để chi trả cho các đối tượng chính sách. Riêng đối với số tiền mai táng phí của

22 đối tượng chính sách ở xã Đăk Sao là 276.861.000 đồng, L được giao nhiệm vụ trực tiếp chi trả nhưng L đã không chi trả số tiền này cho thân nhân các đối tượng chính sách mà tự điểm chỉ giả và ký giả tên của những người này tại mục “Ký” và mục “Họ Tên” trên “*Danh sách chi trả trợ cấp mai táng phí cho đối tượng chính sách người có công từ trần thời điểm tháng 4/2013*”.

Sau đó L đưa chứng từ ký giả này cho Lê Hồng C - Kế toán của đơn vị tổng hợp, báo cáo, trình Lê Trung T2 - Trưởng phòng ký hồ sơ thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước huyện T. Ngày 10/7/2013, Kho bạc Nhà nước huyện T đã duyệt thanh toán tạm ứng.

- Đối với khoản tiền trợ cấp ưu đãi một lần tháng 4 năm 2013:

Ngày 09/5/2013, Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T lập giấy rút dự toán ngân sách tạm ứng số tiền 72.384.000 đồng, tiền trợ cấp ưu đãi một lần đối với 11 đối tượng chính sách. L là người trực tiếp nhận tiền tại Kho bạc nhà nước huyện T. Sau khi nhận tiền về, L được giao nhiệm vụ chi trả tiền cho các đối tượng chính sách nhưng L đã không chi trả tiền cho các đối tượng này mà tự ký giả tên của người nhận tiền vào “*Danh sách chi trả trợ cấp ưu đãi một lần tháng 4/2013*”. Sau đó L đưa chứng từ đã ký giả cho Lê Hồng C - Kế toán tổng hợp, báo cáo, trình Lê Trung T2 - Trưởng phòng ký hồ sơ thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước huyện T. Ngày 10/7/2013, Kho bạc Nhà nước huyện T đã duyệt thanh toán tạm ứng.

- Đối với khoản tiền trợ cấp ưu đãi hàng tháng đối với tháng 5/2013 dành cho đối tượng chính sách thuộc xã M, huyện T, tỉnh Kon Tum:

Ngày 20/5/2013, Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T lập giấy rút dự toán ngân sách tạm ứng số tiền 1.205.978.000 đồng với nội dung “*ứng chi trợ cấp tháng 5/2013*”. Đinh Thị L trực tiếp nhận tiền tại Kho bạc Nhà nước huyện T. Sau khi nhận tiền về, L được giao nhiệm vụ chi trả tiền trợ cấp ưu đãi cho 86 đối tượng chính sách thuộc xã M với số tiền là 173.482.000 đồng nhưng L đã không tiến hành chi trả tiền cho họ mà tự điểm chỉ giả và ký giả chữ ký của người nhận tại mục người nhận trên “*Danh sách chi trả trợ cấp tháng 5/2013 - xã M*”.

Sau đó L đưa chứng từ đã ký giả cho Lê Hồng C – Kế toán tổng hợp, báo cáo, trình Lê Trung T2 - Trưởng phòng ký hồ sơ thanh toán tạm ứng với Kho bạc Nhà nước huyện T. Ngày 10/7/2013, Kho bạc Nhà nước huyện T đã duyệt thanh toán tạm ứng.

Quá trình điều tra lại, L khai mặc dù không tiến hành chi trả tiền cho các đối tượng chính sách theo quy định nhưng có một số đối tượng chính sách thuộc xã M đã ứng tiền trực tiếp từ L. Căn cứ vào các sổ lĩnh tiền ưu đãi hàng tháng thu thập được và tài liệu, chứng cứ khác xác định được vào các ngày 20/5/2013,

10/6/2013 và ngày 13/6/2013, có 09 đối tượng chính sách thuộc xã M đã ứng tiền trợ cấp ưu đãi tháng 5/2013 trực tiếp từ L với số tiền là 17.598.000 đồng, số tiền còn lại là 155.884.000 đồng, L đã không chi trả cho các đối tượng chính sách và cũng không làm thủ tục nhập lại quỹ của cơ quan.

- Đối với khoản tiền trợ cấp ưu đãi hàng tháng đối với tháng 9/2013 dành cho đối tượng chính sách thuộc xã M, huyện T, tỉnh Kon Tum:

Ngày 25/9/2013, Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T lập giấy rút dự toán ngân sách tạm ứng số tiền 1.161.041.000 đồng với nội dung “*ứng chi trợ cấp tháng 9/2013*”. L là người trực tiếp nhận tiền tại Kho bạc nhà nước huyện T. Sau khi nhận tiền về, L được giao nhiệm vụ chi trả khoản tiền trợ cấp ưu đãi hàng tháng đối với tháng 9/2013 dành cho đối tượng chính sách thuộc xã M gồm 83 đối tượng với số tiền là 165.475.000 đồng nhưng L đã không chi trả tiền cho những đối tượng này mà tự điền chỉ giả và giả chữ ký của người nhận tại mục “*Người nhận*” trên “*Danh sách chi trả trợ cấp tháng 9/2013- xã M*”.

Sau đó L đưa chứng từ đã ký giả cho Lê Hồng C - Kế toán tổng hợp, báo cáo, trình Lê Trung T2 - Trưởng phòng ký hồ sơ thanh toán tạm ứng với Kho bạc nhà nước huyện T. Ngày 08/11/2013, Kho bạc nhà nước huyện T đã duyệt thanh toán tạm ứng.

Như vậy, tổng số 06 khoản tiền chính sách mà bị cáo Đinh Thị L không chi trả cho đối tượng chính sách là 941.436.000 đồng (chín trăm bốn mươi một triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn đồng); trong đó, giai đoạn từ ngày 01/06/2010 đến ngày 03/05/2013, với 02 khoản là 270.832.000 đ (141.132.000đ + 129.700.000đ), giai đoạn từ ngày 03/05/2013 đến tháng 11/2013, với 04 khoản là 670.000.000đ (270.861.000đ + 72.384.000đ + 155.884.000đ + 165.475.000đ).

Trong quá trình hoạt động, từ ngày 15/5/2010 đến ngày 05/11/2013, Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T không tiến hành kiểm tra quỹ tiền mặt theo định kỳ. Trong thời gian trên, chỉ có các thời điểm sau đây xác định được quỹ tiền mặt tại Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T:

- Ngày 15/5/2010: Quỹ tiền mặt tồn là 25.872.196 đồng (Thể hiện tại Biên bản bàn giao ngày 15/5/2010, thành phần gồm: A - Trưởng Phòng, Lê Thái L - Kế toán, Lê Hồng C - Nhân viên, Đinh Thị L - Văn thư, Thủ quỹ).

- Ngày 03/5/2013: Quỹ tiền mặt tồn là 0 đồng (Thể hiện tại Biên bản kiểm tra quỹ tiền mặt ngày 03/5/2013, thành phần gồm: Lê Trung T2 - Trưởng phòng; Lê Hồng C - Kế toán; Đinh Thị L - Thủ quỹ).

- Ngày 11/9/2013: Quỹ tiền mặt tồn là 101.676.000 đồng (Thể hiện tại Biên bản kiểm tra quỹ tiền mặt ngày 11/9/2013, thành phần gồm: Đại diện đoàn thanh tra Sở Lao động thương binh và Xã hội tỉnh Kon Tum; đại diện Phòng

Lao động thương binh và Xã hội huyện T; Lê Trung T2 - Trưởng phòng; Lê Hồng C - Kế toán; Đinh Thị L - Thủ quỹ).

- Ngày 05/11/2013: Thời điểm Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T giao nhiệm vụ Thủ quỹ lại cho Nguyễn Văn T3 thì không có tiền mặt tồn quỹ nên L không lập biên bản bàn giao quỹ cho Nguyễn Văn T3.

Trong quá trình điều tra lại, L có cung cấp cho Cơ quan điều tra 01 Bảng kê chi tiết những khoản tiền đã chi tại Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T trong thời gian từ tháng 5/2010 đến tháng 11/2013, đồng thời trong quá trình làm việc L còn khai báo thêm một số khoản chi khác với tổng số tiền là 1.707.528.500 đồng.

Tuy nhiên, trên cơ sở kết quả điều tra lại; Căn cứ lời khai của L, Lê Trung T2 và các kế toán là Đồng Lâm Th, Lương Ngọc L1, Lê Hồng C, lời khai của những người có liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã xác định được số tiền mà L đã thực chi tại Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T trong thời gian từ tháng 5/2010 đến tháng 11/2013 là 716.205.000 đồng, cụ thể như sau:

- + Tiền trả nợ quán: 87.466.000 đồng (Bao gồm cả khoản tiền trả nợ quán hơn 40.000.000 đồng theo yêu cầu điều tra lại).

- + Tiền chi trả lương cho nhân viên ngoài biên chế: 74.608.000 đồng.

- + Tiền điện thấp sáng: 9.250.000 đồng.

- + Tiền lễ, tết cho nhân viên: 95.700.000 đồng. (Bao gồm khoản tiền 54.000.000 đồng theo yêu cầu điều tra lại và theo cáo trạng xác định thêm khoản tiền lễ 30/4 và 01/5/2011 và ngày 01/5/2012 là 1.600.000 đ).

- + Tiền viếng đám ma, thăm ốm, đám cưới: 25.300.000 đồng.

- + Tiền thuê xe: 14.800.000 đồng.

- + Tiền đi ngoại giao Sở LĐTB&XH: 17.825.000 đồng.

- + Tiền đi ngoại giao Kho bạc và Phòng TC - KH huyện: 1.000.000 đồng.

- + Tiền chúc tết Lãnh đạo huyện, Sở LĐTB&XH: 39.000.000 đồng.

- + Tiền đi phát gạo chính phủ: 2.900.000 đồng.

- + Tiền các cá nhân tạm ứng: 351.277.000 đồng (theo cáo trạng xác định thêm khoản tiền ngày 06/02/2013 Đinh Thị L gửi cho Lê Hồng C 32.000.000 đ để Lê Trung T2 chúc tết lãnh đạo Huyện, Sở, C thừa nhận nhưng Thành không thừa nhận). Trong tổng số tiền trên có những khoản cá nhân ứng theo yêu cầu điều tra lại, có những khoản cá nhân ứng để thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, có khoản UBND huyện mượn đã trả lại nhưng cá nhân nhận tiền chưa đưa lại cho thủ quỹ, có những khoản Đinh Thị L cho các cá nhân tạm ứng).

- + Ngoài những khoản chi được thể hiện tại các mục trên, trong quá trình điều tra lại còn xác định thêm trong thời gian từ tháng 5/2010 đến tháng

11/2013, L còn thực hiện việc chi cho các khoản khác của Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T với số tiền là: 51.079.000 đồng.

Trong tổng số tiền thực tế đã chi 716.205.000 đồng trên được chia thành hai giai đoạn như sau:

- Giai đoạn từ ngày 01/06/2010 đến ngày 03/05/2013 là: 621.167.900 đồng.
- Giai đoạn từ ngày 03/05/2013 đến ngày 05/11/2013 là: 95.037.100 đồng.

Căn cứ trên tài liệu làm việc với Kho bạc nhà nước huyện T, Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T, lời khai của các nhân viên thuộc Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T, lời khai của các đối tượng liên quan và tài liệu, chứng cứ khác đã xác định được: Trong giai đoạn từ tháng 06/2010 đến tháng 11/2013, các nguồn tiền mà Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T thực có để sử dụng vào việc chi cho các hoạt động của cơ quan là 505.970.888 đồng, cụ thể như sau:

- + Tiền công tác phí năm 2010, 2011, 2012, 2013: 53.794.000 đồng.
- + Tiền thù lao chi trả chính sách người có công: 184.939.548 đồng.
- + Tiền đã ứng tại Kho bạc nhưng chưa hoàn ứng năm 2012: 132.923.340 đồng.
- + Tiền chính sách người có công không thực hiện nhiệm vụ chi từ tháng 01 đến tháng 11/2013: 38.204.000 đồng.
- + Tiền cấp bù học phí sinh viên năm 2012 - 2013 chưa thực hiện xong: 43.160.000 đồng.
- + Tiền do các cá nhân ứng nộp lại: 52.950.000 đồng.

Ngoài ra, theo lời khai của Lê Trung T2 và các cá nhân thuộc Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T thì tại Phòng Lao động, thương binh và Xã hội huyện T ngoài những khoản trên còn có những nguồn tiền tiết kiệm khác từ các chương trình như: Điều tra hộ nghèo, Chương trình trẻ em, Tiền mua sắm văn phòng phẩm... để thực hiện nhiệm vụ chi cho hoạt động của cơ quan. Tuy nhiên, không có tài liệu để chứng minh cụ thể số tiền là bao nhiêu cho nên không có cơ sở để xem xét.

Trong tổng số tiền thực tế có 505.970.888 đồng trên được chia thành hai giai đoạn như sau:

- Giai đoạn từ ngày 01/06/2010 đến ngày 03/05/2013 là 324.864.747 đồng.
- Giai đoạn từ ngày 03/05/2013 đến ngày 05/11/2013 là 181.106.141 đồng.

Quá trình điều tra và điều tra lại, L thừa nhận hành vi điểm chỉ giả và giả chữ ký tại mục người nhận tiền trên các chứng từ chi trả tiền cho các đối tượng chính sách, nhưng không thừa nhận việc chiếm đoạt toàn bộ số tiền của 06 khoản tiền chính sách trên mà L khai đã chi cho hoạt động của cơ quan theo sự chỉ đạo của Lê Trung T2 và cho các cá nhân tạm ứng; còn việc ký giả, điểm chỉ giả vào các chứng từ là do có sự chỉ đạo của Lê Trung T2 để làm thủ tục thanh toán tạm ứng với Kho bạc nhà nước huyện T và quyết toán với Sở Lao động thương binh và Xã hội tỉnh Kon Tum. Tuy nhiên, qua kết quả điều tra lại đã thể hiện như sau:

- Giai đoạn từ ngày 01/06/2010 đến ngày 03/05/2013: Trong giai đoạn này, tại Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T chỉ có số tiền là 324.864.747 đồng để thực hiện nhiệm vụ chi cho các hoạt động của cơ quan, nhưng số tiền thực tế mà Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T đã thực chi trong giai đoạn này là 621.167.900 đồng. Như vậy, số tiền thực tế đã chi cao hơn số tiền đơn vị thực tế có là 296.303.153 đồng (Trong đó: Các cá nhân ứng tiền nhưng chưa trả lại cho L là 288.270.000 đồng; gồm: Lương Ngọc L1: 151.000.000 đồng; Nguyễn Ngọc Q: 77.270.000 đồng, trong đó có 14.000.000 đồng ứng ở giai đoạn từ ngày 03/05/2013 đến ngày 05/11/2013; Lê Hồng C: 32.000.000 đồng; Đồng Lâm Th: 18.000.000 đồng; Trần Thị H4: 10.000.000 đồng).

Cũng trong giai đoạn này có 02 khoản tiền mà L đã không chi trả cho các đối tượng chính sách là tiền truy lĩnh cho các đối tượng thiếu tên trong phần mềm năm 2009, số tiền là 141.132.000 đồng và tiền điều dưỡng người có công năm 2012, số tiền là 129.700.000 đồng. Tổng số tiền 02 khoản trên là 270.832.000 đồng.

Hành vi không chi trả tiền cho đối tượng chính sách mà tự ký giả, điểm chỉ giả vào mục người nhận tiền trên các chứng từ chi trả tiền cho các đối tượng chính sách của Đinh Thị L là vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, theo lời khai của L thì số tiền 270.832.000 đồng của 02 khoản này, L đã sử dụng để chi cho hoạt động của cơ quan và cho các cá nhân tạm ứng. Lời khai của L về giai đoạn này là có cơ sở và phù hợp với lời khai của các nhân viên thuộc Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T, phù hợp lời khai của các đối tượng liên quan; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác, phù hợp với kết quả kiểm tra quỹ tiền mặt vào ngày 03/05/2013. Do vậy, không có căn cứ để chứng minh Đinh Thị L đã chiếm đoạt số tiền 270.832.000 đồng của 02 khoản tiền chính sách trên.

Hành vi không chi trả tiền cho đối tượng chính sách mà dùng số tiền 270.832.000 đồng này để chi cho hoạt động của cơ quan và cho các cá nhân tạm ứng của Đinh Thị L có dấu hiệu của tội “*Cố ý làm trái quy định của Nhà nước*

về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Tuy nhiên, các cá nhân tạm ứng tiền gồm: Nguyễn Ngọc Q đã nộp lại số tiền 77.270.000 đồng (trong đó có 14.000.000 đồng ứng ở giai đoạn từ ngày 03/5/2013 đến ngày 05/11/2013), Lương Ngọc L1 đã nộp lại số tiền 151.000.000 đồng; Lê Trung T2 với tư cách là Trưởng phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T đã nộp số tiền 350.000.000 đồng để khắc phục hậu quả. Do vậy, Cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Đinh Thị L về hành vi này.

- Giai đoạn từ ngày 03/05/2013 đến ngày 05/11/2013: Trong giai đoạn này có 04 khoản tiền mà Đinh Thị L đã không chi trả cho các đối tượng chính sách gồm: Tiền chi trả trợ cấp mai táng phí cho đối tượng chính sách người có công từ trần thời điểm tháng 4/2013, số tiền: 276.861.000 đồng; Tiền trợ cấp ưu đãi một lần tháng 4/2013, số tiền: 72.384.000 đồng; Tiền trợ cấp ưu đãi hàng tháng đối với tháng 5/2013 của xã M, số tiền: 155.884.000 đồng; Tiền trợ cấp ưu đãi hàng tháng đối với tháng 9/2013 của xã M, số tiền: 165.475.000 đồng. Tổng số tiền 04 khoản trên là: 670.604.000 đồng.

Mặc dù, trong quá trình điều tra, L không thừa nhận đã chiếm đoạt 04 khoản tiền trên mà cho rằng đã chi cho các hoạt động của Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T và cho các cá nhân tạm ứng. Tuy nhiên, trên cơ sở kết quả điều tra đã xác định được: Từ ngày 03/05/2013 đến ngày 05/11/2013, tại Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T thực tế chỉ có chi số tiền là 95.037.100 đồng; trong khi đó số tiền mà Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T đang thực tế có để thực hiện việc chi cho các hoạt động của cơ quan trong giai đoạn này là 181.106.141 đồng. Như vậy, số tiền thực tế đã chi vẫn nhỏ hơn nhiều so với số tiền mà Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T thực tế đang có để thực hiện việc chi cho các hoạt động của cơ quan trong giai đoạn này. Tài liệu điều tra thể hiện từ ngày 03/05/2013 đến ngày 05/11/2013, Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T không thực hiện việc chi trả cho các khoản nợ hay khoản tiền chính sách nào phát sinh khác trước thời điểm ngày 03/05/2013. Do vậy, lời khai của L về giai đoạn này là không có cơ sở; không có căn cứ để chứng minh việc L đã sử dụng 04 khoản tiền chính sách trong giai đoạn này để chi cho hoạt động của cơ quan và cho các cá nhân tạm ứng.

Ngày 03/05/2013, Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T thực hiện việc kiểm tra quỹ tiền mặt; kết quả kiểm tra xác định số tiền tồn trên quỹ là 0 đồng. Đến ngày 05/11/2013, khi Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T giao nhiệm vụ Thủ quỹ cho Nguyễn Văn T3 thì L không có tiền mặt trong quỹ để bàn giao cho T3. Như vậy, toàn bộ số tiền 670.604.000 đồng của

04 khoản tiền chính sách mà L đã rút về nhưng không chi trả cho các đối tượng chính sách đã không có trong quỹ tiền mặt của Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T.

Đinh Thị L là người được giao nhiệm vụ quản lý tiền, trực tiếp nhận tiền từ Kho bạc nhà nước huyện T và trực tiếp chi trả tiền cho các đối tượng chính sách nhưng L đã không chi trả tiền cho các đối tượng chính sách mà thực hiện việc ký giả, điểm chỉ giả tại mục người nhận tiền trên chứng từ chi trả tiền đối với 04 khoản tiền chính sách trên, số tiền không chi trả cho các đối tượng chính sách, L cũng không làm thủ tục nhập lại quỹ cơ quan, khi bàn giao cho Thủ quỹ mới thì L không bàn giao số tiền này cho thủ quỹ mới. Do vậy, có đủ căn cứ chứng minh Đinh Thị L đã chiếm đoạt toàn bộ số tiền 670.604.000 đồng của 04 khoản tiền chính sách trên.

Tại bản cáo trạng số 03/KSĐT-KT ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum truy tố bị cáo Đinh Thị L về tội “*Tham ô tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 353 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2018/HS-ST ngày 30/10/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã quyết định:

Căn cứ vào điểm a khoản 3, khoản 5 Điều 353; điểm s, b khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Điểm h khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc Hội, khoản 3 Điều 7 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt: Bị cáo Đinh Thị L 10 (Mười) năm tù về tội “*Tham ô tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt để thi hành án.

Cấm bị cáo Đinh Thị L đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến công tác quản lý kinh tế trong thời hạn 04 (Bốn) năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt.

Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ vào Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 2015, khoản 1 Điều 579, khoản 1 Điều 580 của Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo Đinh Thị L phải bồi thường cho Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T số tiền là 410.604.000d (*Bốn trăm mười triệu sáu trăm lẻ bốn nghìn đồng*) để bồi thường cho 04 khoản tiền chính sách trong giai đoạn từ ngày 03/05/2013 đến ngày 05/11/2013 là tiền chi trả trợ cấp mai táng phí cho đối tượng chính sách người có công từ trần thời điểm tháng 4/2013; Tiền trợ cấp ưu đãi một lần tháng 4/2013; Tiền trợ cấp ưu đãi hàng tháng trong tháng 5/2013 của xã M; Tiền trợ cấp ưu đãi hàng tháng trong tháng 9/2013 của xã M. (*Số tiền anh Lê Trung T2 đã nộp 250.000.000 đồng cũng là để bồi thường cho 04 khoản*

tiền chính sách trong giai đoạn từ ngày 03/05/2013 đến ngày 05/11/2013 là tiền chi trả trợ cấp mai táng phí cho đối tượng chính sách người có công từ trần thời điểm tháng 4/2013; Tiền trợ cấp ưu đãi một lần tháng 4/2013; Tiền trợ cấp ưu đãi hàng tháng trong tháng 5/2013 và tháng 9/2013 của xã M).

Buộc bị cáo Đinh Thị L phải trả lại cho anh Lê Trung T2 số tiền 250.000.000 đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*).

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, gồm: Anh Đồng Lâm Th phải nộp lại số tiền 8.000.000 đ (*Tám triệu đồng*), chị Trần Thị H4 nộp lại số tiền 10.000.000 đ (*Mười triệu đồng*), anh Lê Hồng C nộp lại số tiền 32.000.000đ (*Ba mươi hai triệu đồng*) cho Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T để hoàn trả cho 02 khoản tiền chính sách giai đoạn từ ngày 01/6/2010 đến trước ngày 03/5/2013 là khoản tiền truy lĩnh cho các đối tượng thiếu tên trong phần mềm năm 2009 và khoản tiền điều dưỡng người có công năm 2012. (*Số tiền anh Lương Ngọc L1 đã nộp lại là 151.000.000 đồng, trong đó bà Nguyễn Thị H3 là mẹ của anh L1 nộp thay số tiền 101.000.000 đồng; anh Nguyễn Ngọc Q đã nộp lại số tiền 77.270.000 đồng, trong đó có số tiền 14.000.000 đồng ứng ở giai đoạn từ ngày 03/05/2013 đến ngày 05/11/2013; anh Đồng Lâm Th đã nộp lại số tiền 10.000.000 đồng tại phiên tòa cho Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện T cũng để hoàn trả cho 02 khoản tiền chính sách gồm khoản tiền truy lĩnh cho các đối tượng thiếu tên trong phần mềm năm 2009 và khoản tiền điều dưỡng người có công năm 2012 và tiền chi khác của đơn vị*).

Áp dụng khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền phải thi hành án, hàng tháng bị cáo Đinh Thị L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đồng Lâm Th, anh Lê Hồng C và chị Trần Thị H4 còn phải chịu khoản lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 05 tháng 11 năm 2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Lê Hồng C kháng cáo với nội dung: Không đồng ý nộp lại số tiền 32.000.000đ (*Ba mươi hai triệu đồng*) cho Phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện T, vì số tiền này anh C đã đưa cho anh Lê Trung T2.

Ngày 14/11/2018, anh Lê Trung T2 kháng cáo cho rằng khoản tiền 350.000.000(*ba trăm năm mươi triệu*) anh nộp khắc phục hậu quả thay cho bị cáo L nhưng Toà án cấp sơ thẩm không công nhận cho rằng nộp theo kết luận

thanh tra là không đúng. Tại phiên toà phúc thẩm, anh Lê Trung T2 rút nội dung kháng cáo này.

Ngày 06 tháng 11 năm 2018, bị cáo Đinh Thị L kháng cáo kêu oan. Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo kêu oan và thừa nhận bị cáo có hành vi điểm chỉ giả và giả chữ ký tại mục người nhận tiền trên các chứng từ chi trả tiền nhưng khẳng định bị cáo không chiếm đoạt như cấp sơ thẩm quy kết mà số tiền này chỉ chung cho các hoạt động của đơn vị.

Tại phiên toà, Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đinh Thị L và kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Hồng C, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Áp dụng Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với việc rút kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Trung T2.

Luật sư Đinh Văn H bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Huỷ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án, vì hành vi của bị cáo Đinh Thị L chỉ thực hiện theo sự chỉ đạo, do Phòng Lao động Thương binh và Xã Hội huyện T không thực hiện theo đúng Luật kế toán, do đó bị cáo chỉ phạm tội “ Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”.

Bà Nguyễn Thị H1- trợ giúp viên pháp lý bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Huỷ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm điều tra, xét xử lại vì một số khoản thu của Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện T và các khoản chi của bị cáo trong giai đoạn bị cáo Đinh Thị L làm thủ quỹ chưa được điều tra, xác định rõ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Đinh Thị L kháng cáo kêu oan, cho rằng bị cáo không chiếm đoạt số tiền 670.604.000 đồng như quy kết của bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Ngày 12/5/2010, Đinh Thị L được Chủ tịch UBND huyện T tiếp nhận hợp đồng lao động, bố trí làm việc tại phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện T, được giao nhiệm vụ làm công tác Văn thư- thủ quỹ của phòng. Thời gian làm công tác thủ quỹ của Đinh Thị L từ 15/5/2010 đến 5/11/2013 trong khi bị cáo Đinh Thị L là người dân tộc Mường, sinh sống ở vùng miền núi có điều kiện kinh tế khó khăn, chưa được đào tạo về nghiệp vụ Kế toán- Thủ quỹ.

[2] Quá trình điều tra, giải quyết vụ án này, bị cáo Đinh Thị L thừa nhận hành vi chiếm chỉ giả và giả chữ ký tại mục người nhận tiền trên các chứng từ chi trả tiền nhưng không thừa nhận đã chiếm đoạt số tiền như cấp sơ thẩm quy kết là 670.604.000 đồng. Bị cáo cho rằng, ở phòng Lao động thương binh và xã hội huyện T trong thời kỳ này việc quản lý thu chi, tạm ứng không đúng nguyên tắc, không đúng quy định, chi ứng và chi cho việc chung cơ quan, chứ bị cáo không chiếm đoạt. Tại bản án hình sự phúc thẩm số 25/2016/HS-PT ngày 29/12/2016 của Toà án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng đã nhận định: “ Quá trình điều tra, tại hồ sơ không thể hiện việc tổng cân đối thu chi tài chính trên sổ sách kế toán với các nguồn tiền, không cân đối thu, chi quỹ của phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện T trong thời gian Đinh Thị L Làm thủ quỹ để đối chiếu với nguồn thu và chi tại quỹ do thủ quỹ L quản lý mới có kết quả về số liệu chính xác số tiền bị thiếu.” Từ đó xử huỷ bản án hình sự sơ thẩm số 39/2016/HS-ST ngày 10/8/2016 của Toà án nhân dân tỉnh Kon Tum. Quá trình giải quyết vụ án này, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2016/HSST ngày 10/8/2016 của Toà án nhân dân tỉnh Kon Tum quy kết bị cáo Đinh Thị L chiếm đoạt tổng số tiền 959.034.000 đồng; tại Bản án hình sự sơ thẩm số 30/2018/HSST ngày 30/10/2018 của toà án nhân dân tỉnh Kon Tum quy kết bị cáo Đinh Thị L chiếm đoạt tổng số tiền 670.604.000 đồng. Sau khi bị Toà án cấp phúc thẩm xử huỷ Bản án sơ thẩm số 39/2016/HSST ngày 10/8/2016 của Toà án nhân dân tỉnh Kon Tum và tiến hành điều tra, xét xử lại nhưng cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm vẫn không tiến hành giám định tư pháp về tài chính theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng đối với hai khoản tiền truy lĩnh của 25 đối tượng chính sách tổng cộng là 270.832.000 đồng, cấp sơ thẩm xác định bị cáo đã chi cho các hoạt động của cơ quan nên không có yếu tố chiếm đoạt, từ đó không truy cứu trách nhiệm hình sự là không đúng. Xét thấy, đây là vụ án kinh tế, tham nhũng do đó để làm rõ nội dung như bản án phúc thẩm nêu trên và xác định chính xác số tiền mà bị cáo Đinh Thị L chiếm đoạt thì cần phải trưng cầu giám định tư pháp về tài chính theo quy định tại Điều 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP ngày 13/12/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao- Toà án nhân dân tối cao- Bộ công an- Bộ tư pháp, quy định những trường hợp cần thiết phải trưng cầu giám định tư pháp trong giải quyết vụ án, vụ việc về tham nhũng, kinh tế.

[3] Kèm theo đơn kháng cáo, bị cáo Đinh Thị L xuất trình thêm một số tài liệu chứng cứ mới: Tài liệu anh Lê Trung T2 đóng BHXH cho ông Trần Quang H6 (từ năm 2008 đến 2013) mà ông Hùng không phải là cán bộ hay nhân viên hợp đồng của phòng Lao động thương binh và Xã hội (BL 4066-

4089). Về khoản tiền đóng Bảo hiểm xã hội cho anh Trần Quang H6, tại phiên toà bị cáo Đinh Thị L khai lấy từ nguồn ngân sách của Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện T để nộp khoản tiền này cho anh Trần Quang H6. Anh Lê Trung T2 khai lúc đó anh làm Trưởng phòng và anh Trần Quang H6 là cán bộ của Đài truyền hình có đến nộp 2.600.000 đồng để Phòng nộp tiền Bảo hiểm xã hội cho anh Trần Quang H6 (anh H6 nộp 2.600.000 đồng hay 2.700.000 đồng, lâu ngày không nhớ rõ, có chứng từ thu tiền) nhưng tại phiên toà anh Lê Trung T2 thừa nhận không xuất trình được chứng cứ thu tiền của anh Trần Quang H6. Như vậy, khoản tiền này chưa được điều tra làm rõ anh Trần Quang H6 nộp vào để nộp lên Bảo hiểm xã hội hay là bị cáo Đinh Thị L chuyển nộp từ ngân sách của Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện T.

[4] Tại phiên toà phúc thẩm, anh Lê Trung T2 khai, thời gian anh làm Trưởng phòng Phòng lao động Thương binh và Xã hội huyện Tu Mơ Rông, bị cáo Đinh Thị L làm thủ quỹ thì các nguồn chi cho người có công, nguồn dự án trẻ em đã chi và đã được quyết toán, không có thâm hụt hoặc ghi nợ gì. Riêng nguồn ngân sách Huyện cấp để chi các khoản như chi lương cán bộ, chi bảo trợ xã hội, chi điều tra hộ nghèo thì chưa được quyết toán theo quy định. Trong đó, mục chi bảo trợ xã hội, có mục, có khoản bị cáo Đinh Thị L chi. Như vậy các khoản đã quyết toán thì chưa được thu thập tài liệu quyết toán còn khoản sử dụng ngân sách địa phương (như anh Lê Trung T2 khai là nguồn Huyện cấp) cũng chưa được quyết toán theo quy định.

Từ những vấn đề phân tích và lập luận trên trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng việc Toà án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo Đinh Thị L chiếm đoạt số tiền 670.604.000 đồng trong khi chưa tiến hành trưng cầu giám định tư pháp về tài chính là chưa đủ cơ sở vững chắc; việc điều tra ở giai đoạn sơ thẩm chưa đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần phải huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại theo thủ tục chung.

Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo về đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ án, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm điều tra lại được cấp phúc thẩm chấp nhận.

Do vụ án bị huỷ nên kháng cáo của anh Lê Trung T2 và Lê Hồng C chưa được xem xét.

Vụ án bị huỷ nên bị cáo có kháng cáo và người có nghĩa vụ liên quan có kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 355; điểm b khoản 1, khoản 5 Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự: Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đinh Thị L, huỷ

bản án hình sự sơ thẩm số 30/2018/HS-ST ngày 30/10/2018 của Toà án nhân dân tỉnh Kon Tum.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum để điều tra lại theo thủ tục chung.

3. Bị cáo Đinh Thị L, anh Lê Trung T2, anh Lê Hồng C không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA tỉnh Kon Tum;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Kon Tum;
- Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum;
- Cục THADS tỉnh Kon Tum;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HSVA, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Cường